

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Đã được kiểm toán)

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
Báo cáo Kiểm toán độc lập	5 - 6
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng Cân đối kế toán riêng	7 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10
Bản Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	11 - 39
Phụ lục: Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018	40 - 44

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh tên giao dịch quốc tế Tay Ninh Rubber Joint Stock Company; tên gọi tắt là TANIRUCO (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3900242776 đăng ký lần đầu ngày 28/12/2006 (thay đổi lần thứ 5 ngày 29/04/2014) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Trồng cây cao su; Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Các mặt hàng lưu niệm); Sản xuất bao bì bằng gỗ (Đóng pallet); Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (Dịch vụ rửa xe); Bán buôn tổng hợp (Bán buôn vật tư tổng hợp); Xây dựng nhà các loại (Xây lắp công trình dân dụng, công nghiệp); Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Mua bán xăng, dầu, nhớt mỡ); Xây dựng công trình công ích (Các công trình thể thao, công trình thủy lợi); Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ (Cửa, xẻ gỗ cao su); Chuẩn bị mặt bằng (San lấp mặt bằng); Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Tổ chức bán đấu giá tài sản); Thoát nước và xử lý nước thải (Hệ thống thoát nước, xử lý nước thải); Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Công nghiệp hóa chất, phân bón và cao su); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Kinh doanh nhà đất); Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch (Chế biến cao su nguyên liệu); Trồng rừng và chăm sóc rừng (Chăm sóc cây cao su); Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (Kiểm nghiệm cao su cốm SVR các loại và cao su ly tâm theo TCVN); Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Thi công xây dựng công trình giao thông); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 300.000.000.000 đồng (Ba trăm tỷ đồng).

Stt	Tên cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ vốn góp
01	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	180.000.000.000	18.000.000	60,00%
02	Các cổ đông khác	111.250.000.000	11.125.000	37,08%
03	Cổ phiếu quỹ	8.750.000.000	875.000	2,92%
	Cộng	300.000.000.000	30.000.000	100%

Công ty có trụ sở chính đặt tại: Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

Điện thoại: 0276.3.853606 - 0276-3.853232

Fax: 0276-3.853608

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Trần Công Kha	Chủ tịch
Ông	Lê Văn Hành	Thành viên
Ông	Trương Văn Minh	Thành viên
Ông	Nguyễn Thái Bình	Thành viên
Ông	Võ Trần Minh Đăng	Thành viên

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Bà	Đỗ Thị Thanh Vân	Trưởng ban
Ông	Bùi Thanh Tâm	Thành viên
Bà	Khúc Thị Mỹ Trinh	Thành viên

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

Áp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Lê Văn Chành	Tổng Giám đốc
Ông	Trương Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Văn Hạnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Hồ Ngọc Tùng	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam. Kiểm toán viên không có bất kỳ quan hệ kinh tế hoặc quyền lợi kinh tế như góp vốn cổ phần, cho vay hoặc vay vốn từ khách hàng, là cổ đông chi phối của khách hàng hoặc ký kết hợp đồng gia công dịch vụ, đại lý tiêu thụ hàng hóa...

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty là 118.342.804.821 đồng (Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 là 143.084.725.726 đồng).

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập báo cáo tài chính riêng đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố thông tin trên báo cáo tài chính riêng.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

Áp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lê Văn Chành

Tổng Giám đốc

Tây Ninh, Việt Nam

Ngày 18 tháng 01 năm 2019



Số: ~~40~~/BCKT/TC/NV6

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà Sudico, đường Mỹ Trì

P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

Tel: (+84 24) 3868 9566 / (+84 24) 3868 9588

Fax: (+84 24) 3868 6248

Web: kiemtoanava.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh được lập ngày 18 tháng 01 năm 2019 từ trang 07 đến trang 39 bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề khác

Theo yêu cầu của Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam, Công ty đã lập và trình bày Phụ lục Báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018 bao gồm: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho giai đoạn từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018 và Bản Thuyết minh các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho giai đoạn từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018. Việc trình bày số liệu nêu trên không ảnh hưởng đến ý kiến chấp nhận toàn phần của chúng tôi.



NGÔ QUANG TIẾN
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0448 –
2018 - 126 - 1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)**

Hà Nội, Ngày 29 tháng 01 năm 2019

ĐẶNG NGỌC KHÁNH
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2505 –
2019 - 126 - 1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		248.997.381.969	223.147.600.482
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	180.372.228.182	113.223.128.560
111	1. Tiền		14.170.643.682	16.723.128.560
112	2. Các khoản tương đương tiền		166.201.584.500	96.500.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		0	0
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		16.507.806.670	30.874.082.620
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.02	9.232.544.639	23.089.792.130
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.03	3.712.260.575	5.550.484.878
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.04	3.844.879.456	2.515.683.612
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.05	(281.878.000)	(281.878.000)
140	IV. Hàng tồn kho	V.06	52.018.448.452	79.010.414.239
141	1. Hàng tồn kho		52.018.448.452	79.214.349.833
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		0	(203.935.594)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		98.898.665	39.975.063
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.07	87.865.037	28.941.435
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.08	11.033.628	11.033.628
200	B - TÀI SẢN DÀI HẠN		1.357.319.500.519	1.363.134.576.497
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		22.500.000	22.500.000
216	1 Phải thu dài hạn khác	V.04	22.500.000	22.500.000
220	II. Tài sản cố định		214.461.351.146	221.458.784.939
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.09	212.775.385.388	219.506.908.457
222	- Nguyên giá		433.104.666.784	441.402.598.370
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(220.329.281.396)	(221.895.689.913)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		0	0
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.10	1.685.965.758	1.951.876.482
228	- Nguyên giá		2.880.250.415	2.880.250.415
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.194.284.657)	(928.373.933)
230	III. Bất động sản đầu tư		0	0
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.11	135.950.902.141	136.482.663.497
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn		0	0
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		135.950.902.141	136.482.663.497
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.12	1.005.190.490.043	1.005.170.628.061
251	1. Đầu tư vào công ty con		845.550.715.288	845.550.715.288
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		24.500.000.000	61.451.850.950
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		143.332.180.950	106.380.330.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(8.192.406.195)	(8.212.268.177)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.694.257.189	0
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.07	1.694.257.189	0
268	2. Tài sản dài hạn khác		0	0
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		1.606.316.882.488	1.586.282.176.979

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C - NỢ PHẢI TRẢ		144.208.442.088	103.065.696.255
310	I. Nợ ngắn hạn		144.208.442.088	103.065.696.255
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.13	1.451.415.306	1.131.385.450
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.14	7.303.964.230	10.039.477.207
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.08	10.435.846.816	10.677.656.647
314	4. Phải trả người lao động		58.920.885.798	63.087.374.021
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.15	2.098.124.520	5.153.648.855
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.16	46.579.653.147	1.737.348.781
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		17.418.552.271	11.238.805.294
330	II. Nợ dài hạn		0	0
400	D - VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.462.108.440.400	1.483.216.480.724
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.17	1.462.108.440.400	1.483.216.480.724
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		300.000.000.000	300.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		300.000.000.000	300.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		0	0
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		0	0
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu		0	0
415	3. Cổ phiếu quỹ (*)		(43.777.986.793)	(43.777.986.793)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		0	0
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		1.122.657.895.016	1.079.742.477.298
419	6. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		0	0
420	7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		0	0
421	8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		83.228.532.177	147.251.990.219
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		8.573.227.356	4.167.264.493
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		74.655.304.821	143.084.725.726
422	9. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		0	0
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		0	0
431	1. Nguồn kinh phí		0	0
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định		0	0
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)		1.606.316.882.488	1.586.282.176.979



Người lập biểu
Đặng Thị Bông
 Tây Ninh, Việt Nam
 Ngày 18 tháng 01 năm 2019



KT. Kế toán trưởng
Trần Thị Tố Anh



Tổng Giám đốc
Lê Văn Chành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.01	354.457.057.912	405.340.996.937
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.02	1.358.822.000	0
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.03	353.098.235.912	405.340.996.937
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.04	295.075.662.463	290.200.885.957
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		58.022.573.449	115.140.110.980
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.05	9.123.769.471	4.982.528.670
22	7. Chi phí tài chính	VI.06	84.983.117	1.586.984.283
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		0	1.039.871.098
25	8. Chi phí bán hàng	VI.07	3.989.688.311	4.270.595.984
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.08	24.555.330.595	28.831.157.602
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		38.516.340.897	85.433.901.781
31	11. Thu nhập khác	VI.09	106.426.880.708	84.375.326.192
32	12. Chi phí khác	VI.10	1.622.128.650	1.235.568.118
40	13. Lợi nhuận khác		104.804.752.058	83.139.758.074
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		143.321.092.955	168.573.659.855
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.11	24.978.288.134	25.488.934.129
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		0	0
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		118.342.804.821	143.084.725.726



Người lập biểu
Đặng Thị Bông
Tây Ninh, Việt Nam
Ngày 18 tháng 01 năm 2019



KT. Kế toán trưởng
Trần Thị Tố Anh



Tổng Giám đốc
Lê Văn Chành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG NĂM 2018
Theo phương pháp trực tiếp

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	386.617.583.462	408.296.469.116
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02	(91.628.042.842)	(96.927.237.665)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(176.005.267.770)	(183.042.245.658)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	0	(1.039.871.098)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(25.772.941.607)	(16.997.238.223)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	18.056.455.538	24.428.716.178
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07	(75.994.193.484)	(108.824.375.646)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	35.273.593.297	25.894.217.004
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(17.488.108.791)	(15.096.591.141)
2. Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	107.427.847.343	60.101.187.038
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	(23.912.989.000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8.239.877.928	7.073.996.767
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	98.179.616.480	28.165.603.664
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	0	98.000.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	0	(131.417.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(66.290.598.505)	(43.140.400.275)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(66.290.598.505)	(76.557.400.275)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	67.162.611.272	(22.497.579.607)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	113.223.128.560	135.723.136.347
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(13.511.650)	(2.428.180)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	180.372.228.182	113.223.128.560

Người lập biểu
Đặng Thị Bông
Tây Ninh, Việt Nam
Ngày 18 tháng 01 năm 2019

KT. Kế toán trưởng
Trần Thị Tố Anh



Tổng Giám đốc
Lê Văn Chánh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3900242776 đăng ký lần đầu ngày 28/12/2006 (thay đổi lần thứ 5 ngày 29/04/2014) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 300.000.000.000 đồng (Ba trăm tỷ đồng).

Công ty có trụ sở chính đặt tại: Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

Điện thoại: 0276.3853606 - 3853232

Fax: 0276.3853608

Email: ctctstn@gmail.com

Website: <http://taniruco.vn/>

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Văn Chánh - Tổng Giám đốc (sinh ngày 01/01/1963; Dân tộc Kinh, Quốc tịch Việt Nam; Chứng minh nhân dân số 290288403 do Công an tỉnh Tây Ninh cấp ngày 13/09/2011; Địa chỉ thường trú: ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh).

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là trồng và kinh doanh cao su.

03. Ngành nghề kinh doanh

Trồng cây cao su; Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Các mặt hàng lưu niệm); Sản xuất bao bì bằng gỗ (Đóng pallet); Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (Dịch vụ rửa xe); Bán buôn tổng hợp (Bán buôn vật tư tổng hợp); Xây dựng nhà các loại (Xây lắp công trình dân dụng, công nghiệp); Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Mua bán xăng, dầu, nhớt mỡ); Xây dựng công trình công ích (Các công trình thể thao, công trình thủy lợi); Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ (Cưa, xẻ gỗ cao su); Chuẩn bị mặt bằng (San lấp mặt bằng); Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Tổ chức bán đấu giá tài sản); Thoát nước và xử lý nước thải (Hệ thống thoát nước, xử lý nước thải); Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Công nghiệp hóa chất, phân bón và cao su); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Kinh doanh nhà đất); Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch (Chế biến cao su nguyên liệu); Trồng rừng và chăm sóc rừng (Chăm sóc cây cao su); Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (Kiểm nghiệm cao su cốm SVR các loại và cao su ly tâm theo TCVN); Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Thi công xây dựng công trình giao thông); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

05. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong năm tài chính, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

06. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

07. Cấu trúc doanh nghiệp

Đơn vị trực thuộc: Cho năm 2018 và tại ngày 31/12/2108, Công ty có sáu (06) đơn vị trực thuộc như sau:

Stt	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Cơ quan Công ty	Xã Hiệp Thạnh - huyện Gò Dầu - tỉnh Tây Ninh
2	Xí nghiệp Cơ khí Chế biến	Xã Hiệp Thạnh - huyện Gò Dầu - tỉnh Tây Ninh
3	Nông trường Cao su Gò Dầu	Xã Thạnh Đức - huyện Gò Dầu - tỉnh Tây Ninh
4	Nông trường Cao su Cầu Khởi	Xã Cầu Khởi - huyện Dương Minh Châu - tỉnh Tây Ninh
5	Nông trường Cao su Bến Củi	Xã Bến Củi - huyện Dương Minh Châu - tỉnh Tây Ninh
6	Xí nghiệp Kinh doanh dịch vụ	Xã Hiệp Thạnh - huyện Gò Dầu - tỉnh Tây Ninh
7	Trung tâm Y tế	Xã Thạnh Đức - huyện Gò Dầu - tỉnh Tây Ninh

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, liên doanh của Công ty xem chi tiết tại thuyết minh số V.12.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính riêng tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

a. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

b. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

02. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) được xác định như sau:

- Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch;
- Trường hợp không xác định được lãi suất ngân hàng thương mại cho vay nêu trên thì lãi suất thực tế là lãi suất Công ty có thể đi vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (như phát hành trái phiếu thường không có quyền chuyển đổi hoặc vay bằng khế ước thông thường) trong điều kiện sản xuất, kinh doanh đang diễn ra bình thường.

03. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty. Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

04. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty con, Công ty liên kết mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con, Công ty liên kết sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

05. Nguyên tắc kế toán phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

06. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán riêng mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

07. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 của Bộ Tài chính về "sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định" của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ như sau:

• Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm	Phần mềm kế toán	03 - 05 năm
• Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm	Phần mềm quản lý	03 - 05 năm
• Phương tiện vận tải	06 - 10 năm	Quyền sử dụng đất	42 năm
• Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm		

Riêng khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ - CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau :

<u>Năm khai thác</u>	<u>Tỷ lệ khấu hao (%)</u>	<u>Năm khai thác</u>	<u>Tỷ lệ khấu hao (%)</u>
Năm thứ 1	2,50	Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 2	2,80	Năm thứ 12	6,60
Năm thứ 3	3,50	Năm thứ 13	6,20
Năm thứ 4	4,40	Năm thứ 14	5,90
Năm thứ 5	4,80	Năm thứ 15	5,50
Năm thứ 6	5,40	Năm thứ 16	5,40
Năm thứ 7	5,40	Năm thứ 17	5,00
Năm thứ 8	5,10	Năm thứ 18	5,50
Năm thứ 9	5,10	Năm thứ 19	5,20
Năm thứ 10	5,00		

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

08. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tập hợp và theo dõi các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán công trình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và từng khoản mục chi phí cụ thể.

09. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;

- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính riêng, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

b. Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

c. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**a. Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phân chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh vẫn đang thực hiện ưu đãi thuế Thu nhập doanh nghiệp theo Công văn 1661/TCT-CS ngày 28/4/2008 của Tổng Cục thuế với nội dung: Công ty hoạt động trên địa bàn huyện Gò Dầu và huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn được ưu đãi đầu tư, đồng thời số lao động thường xuyên sử dụng từ 500 - 5.000 lao động. Do đó Công ty được ưu đãi thuế Thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 15% áp dụng trong 12 năm từ năm 2007-2018.

Theo thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính về thuế Thu nhập doanh nghiệp thì thu nhập từ trồng trọt, nuôi trồng, chế biến nông sản (trồng và chế biến mủ cao su) được áp dụng thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp ưu đãi 10% trong suốt thời gian hoạt động. Do đó, Công ty tiếp tục áp dụng thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp 10% cho suốt thời gian hoạt động còn lại.

Thuế suất thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động sản xuất kinh doanh khác bằng 20%.

20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**a. Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính: Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính: Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu:

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

b. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mỗi quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
01. Tiền		
Tiền mặt	450.366.995	202.322.017
Tiền gửi ngân hàng	13.720.276.687	16.520.806.543
Các khoản tương đương tiền	166.201.584.500	96.500.000.000
Cộng	<u>180.372.228.182</u>	<u>113.223.128.560</u>

Tại ngày 31/12/2018, Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 5,5%/năm.

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
02. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
a. Phải thu của khách hàng	507.895.973	5.032.799.127
Cửa Hàng xăng dầu	447.609.520	281.878.000
EDGEPOINT GROUP	0	4.356.737.376
Các khách hàng khác	60.286.453	394.183.751
b. Phải thu khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan	8.724.648.666	18.056.993.003
Cty Cổ Phần VRG Khải Hoàn	1.916.617.500	7.150.500.000
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP	6.350.758.666	10.671.642.503
Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	457.272.500	234.850.500
Cộng	<u>9.232.544.639</u>	<u>23.089.792.130</u>

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
03. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
a. Trả trước cho người bán	3.712.260.575	5.550.484.878
Công ty Phát triển Đông Bắc Campuchia	2.385.000.000	2.385.000.000
Công ty TNHH XD Thuận Thành Công	291.518.730	1.880.979.978
Nguyễn Tôn Trọng	277.118.145	304.000.000
Nguyễn Ngọc Hạnh	0	340.000.000
Lê Hoàng Sang	0	244.214.900
Nguyễn Hữu Lộc	0	257.000.000
Nguyễn Văn Nghĩa	428.000.000	0
Nguyễn Thị Thúy Kiều	185.000.000	0
Các đối tượng khác	145.623.700	139.290.000
b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan	0	0
Cộng	<u>3.712.260.575</u>	<u>5.550.484.878</u>

04. Khoản phải thu ngắn hạn khác	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	3.844.879.456	0	2.515.683.612	0
Tạm ứng	321.714.595	0	230.885.575	0
Phải thu khác	3.523.164.861	0	2.284.798.037	0
Phải thu về lãi tiền gửi	319.017.028	0	223.679.167	0
Phải thu về Bảo hiểm xã hội	14.416.581	0	74.502.469	0
Phải thu về Bảo hiểm y tế	8.599.722	0	0	0
Phải thu về Kinh phí công đoàn nộp thừa	100.220.947	0	0	0
Phải thu thuế thu nhập cá nhân của người lao động	2.818.244.902	0	1.761.849.563	0
Phải thu chi hộ Công ty Tây Ninh Siêm Riệp - Phát triển cao su	139.595.265	0	137.550.588	0
Các khoản chi hộ	36.573.271	0	37.216.250	0
Phải thu đối tượng khác	86.497.145	0	50.000.000	0
b. Dài hạn	22.500.000	0	22.500.000	0
Ký cược, ký quỹ dài hạn	22.500.000	0	22.500.000	0
Cộng	3.867.379.456	0	2.538.183.612	0

05. Nợ xấu	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi.	281.878.000	0	281.878.000	0
Cty TNHH Trần Ngọc Tâm	281.878.000		281.878.000	
Cộng	281.878.000	0	281.878.000	0

06. Hàng tồn kho	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	14.051.264.986	0	14.303.566.711	0
Công cụ, dụng cụ trong kho	4.648.304.253	0	4.240.171.106	0
Chi phí SXKD dở dang	954.885.629	0	3.311.550.412	0
Thành phẩm tồn kho	31.516.862.728	0	56.784.200.080	(203.935.594)
Hàng hóa tồn kho	847.130.856	0	574.861.524	0
Cộng	52.018.448.452	0	79.214.349.833	(203.935.594)

07. Chi phí trả trước	Số cuối năm	Số đầu năm
	a. Ngắn hạn	87.865.037
Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ	87.865.037	28.941.435
b. Dài hạn	1.694.257.189	0
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	1.619.179.411	0
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	75.077.778	0
Cộng	1.782.122.226	28.941.435

08. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số cuối kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số đầu năm
a. Phải nộp	10.435.846.816	37.864.201.882	38.106.011.713	10.677.656.647
Thuế tài nguyên	16.488.960	191.386.880	195.653.120	20.755.200
Thuế giá trị gia tăng	2.278.363.331	9.199.063.971	8.643.589.989	1.722.889.349
Thuế thu nhập cá nhân	44.074.600	3.477.839.894	3.476.203.994	42.438.700
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.096.919.925	24.978.288.134	25.772.941.607	8.891.573.398
Thuế môn bài	0	7.000.000	7.000.000	0
Các loại thuế và phí khác	0	10.623.003	10.623.003	0
b. Phải thu	11.033.628	13.197.091.790	13.197.091.790	11.033.628
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	11.033.628	13.197.091.790	13.197.091.790	11.033.628

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

09. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây kinh doanh	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	79.107.307.739	91.600.424.661	31.261.986.940	6.519.440.281	232.913.438.749	441.402.598.370
- Mua trong năm	0	0	3.045.227.272	51.971.632	0	3.097.198.904
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	536.986.364	0	0	0	20.854.707.504	21.391.693.868
- Tăng do trình bày lại	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	(32.786.824.358)	(32.786.824.358)
- Giảm do trình bày lại	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	79.644.294.103	91.600.424.661	34.307.214.212	6.571.411.913	220.981.321.895	433.104.666.784
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	48.643.873.829	57.738.281.156	29.585.074.109	4.986.644.463	80.941.816.356	221.895.689.913
- Khấu hao trong năm	3.287.502.578	6.008.131.640	558.254.109	376.057.091	9.539.032.400	19.768.977.818
- Tăng do trình bày lại	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	(21.335.386.335)	(21.335.386.335)
- Giảm do trình bày lại	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	51.931.376.407	63.746.412.796	30.143.328.218	5.362.701.554	69.145.462.421	220.329.281.396
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	30.463.433.910	33.862.143.505	1.676.912.831	1.532.795.818	151.971.622.393	219.506.908.457
- Tại ngày cuối năm	27.712.917.696	27.854.011.865	4.163.885.994	1.208.710.359	151.835.859.474	212.775.385.388



10. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Phần mềm kế toán; Phần mềm tính lương và vườn cây	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.120.000.000	1.760.250.415	2.880.250.415
- Mua trong kỳ	0	0	0
- Tặng khác	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0
Số dư cuối kỳ	1.120.000.000	1.760.250.415	2.880.250.415
Giá trị hao mòn lũy kế			0
Số dư đầu năm	676.909.597	251.464.336	928.373.933
- Khấu hao trong kỳ	224.000.004	41.910.720	265.910.724
- Tặng khác	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0
Số dư cuối kỳ	900.909.601	293.375.056	1.194.284.657
Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu năm	443.090.403	1.508.786.079	1.951.876.482
- Tại ngày cuối kỳ	219.090.399	1.466.875.359	1.685.965.758

11. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	0	0
b. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	135.950.902.141	136.482.663.497
- Vườn cây kiến thiết cơ bản	135.802.975.740	136.283.703.651
Vườn cây KTCB năm 2011	0	20.854.707.504
Vườn cây KTCB năm 2012	23.436.080.919	23.171.293.267
Vườn cây KTCB năm 2013	29.360.129.760	28.959.545.101
Vườn cây KTCB năm 2014	28.385.899.289	26.922.939.033
Vườn cây KTCB năm 2015	11.704.542.735	10.725.507.247
Vườn cây KTCB năm 2016	12.514.207.481	10.654.795.006
Vườn cây KTCB năm 2017	19.073.645.518	14.994.916.493
Vườn cây KTCB năm 2018	11.328.470.038	0
- Đầu tư Xây dựng cơ bản	147.926.401	198.959.846
Tư vấn lập dự án đầu tư trồng, chăm sóc vườn cây KTCB	147.926.401	198.959.846
Cộng	135.950.902.141	136.482.663.497

12. Đầu tư tài chính dài hạn	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a. Đầu tư vào công ty con	845.550.715.288	0	845.550.715.288	845.550.715.288	0	845.550.715.288
Công ty Tây Ninh Siêm Riệp - Phát triển Cao su	845.550.715.288		845.550.715.288	845.550.715.288	0	845.550.715.288
b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	24.500.000.000	0	24.500.000.000	61.451.850.950	(85.249.116)	61.366.601.834
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng - Lào Cai	0	0	0	36.951.850.950	(85.249.116)	36.866.601.834
Công ty Cổ phần Chế biến XNK Gỗ Tây Ninh	24.500.000.000	0	24.500.000.000	24.500.000.000	0	24.500.000.000
c. Đầu tư vào đơn vị khác	143.332.180.950	(8.192.406.195)	135.139.774.755	106.380.330.000	(8.127.019.061)	98.253.310.939
Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	77.500.000.000	0	77.500.000.000	77.500.000.000	0	77.500.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển KCN Cao su Việt Nam	9.180.330.000	(8.107.157.079)	1.073.172.921	9.180.330.000	(8.043.716.167)	1.136.613.833
Công ty Cổ phần Phát triển KCN Cao su Việt Nam	19.700.000.000	0	19.700.000.000	19.700.000.000	(83.302.894)	19.616.697.106
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng - Lào Cai	36.951.850.950	(85.249.116)	36.866.601.834	0	0	0
Tổng Cộng	1.013.382.896.238	(8.192.406.195)	1.005.190.490.043	1.013.382.896.238	(8.212.268.177)	1.005.170.628.061

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư tài chính dài hạn trong năm như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con				
Công ty Tây Ninh Siêm Riệp - Phát triển Cao su	Vương quốc Campuchia	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Chế biến XNK Gỗ Tây Ninh	Tỉnh Tây Ninh	49,00%	49,00%	Chế biến gỗ, xuất nhập khẩu gỗ
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	Thành lập tại TP. Hồ Chí Minh, Hoạt động tại CHDCND Lào	10,00%	10,00%	Khai hoang, trồng rừng, chăm sóc, khai thác và chế biến mùn cao su
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	Tỉnh Quảng Ninh	2,15%	2,15%	Thực hiện các dự án xây dựng khách sạn, resort; kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế và nội địa
Công ty Cổ phần Phát triển KCN Cao su Việt Nam	Tỉnh Hải Dương	7,60%	7,60%	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và kinh doanh Khu công nghiệp
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	Tỉnh Lào Cai	19,14%	19,14%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su

13. Phải trả người bán ngắn hạn	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả cho người bán	1.451.415.306	1.451.415.306	1.033.485.450	1.033.485.450
Công ty CP Đầu tư & XD Công trình Tam Đảo	0	0	199.477.000	199.477.000
Cửa Hàng Trần Vĩnh Thi	0	0	171.360.000	171.360.000
Công ty Cổ Phần F.A	464.706.788	464.706.788	0	0
Công ty TNHH Inox Trường Thịnh	387.861.000	387.861.000	268.096.950	268.096.950
Công ty TNHH XD Thuận Thành Công	304.103.978	304.103.978	0	0
Trần Thị Thúy	137.193.000	137.193.000	0	0
Các khách hàng khác	157.550.540	157.550.540	394.551.500	394.551.500
b. Phải trả cho người bán là các bên liên quan	97.900.000	97.900.000	97.900.000	97.900.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	97.900.000	97.900.000	97.900.000	97.900.000
Cộng	1.451.415.306	1.451.415.306	1.131.385.450	1.033.485.450
14. Người mua trả trước ngắn hạn		Số cuối năm		Số đầu năm
a. Người mua trả trước		7.303.964.230		2.645.368.166
Cty TNHH SX&TM Hoa Sen Vàng		408.538.200		408.538.200
Công ty Cổ phần Merufa		1.163.449.875		11
Công ty TNHH Cao Su Đông Nam Á		2.301.600.000		0
Công ty TNHH Thiên Hợp Phát		0		152.780.040
Công ty TNHH Cao Su Đại Thắng		1.270.550.400		1.270.550.400
Công ty TNHH Cao Su T2T		1.669.984.800		0
Công ty TNHH Cao Su PR		267.540.000		0
Khách hàng khác		222.300.955		813.499.515
b. Người mua trả trước là các bên liên quan		0		7.394.109.041
Công ty CP Chế Biến XNK Gỗ Tây Ninh		0		7.394.109.041
Cộng		7.303.964.230		10.039.477.207
15. Chi phí phải trả ngắn hạn		Số cuối năm		Số đầu năm
Chi phí trợ cấp mất việc làm		0		116.303.150
Tiền ăn giữa ca và bồi dưỡng độc hại		1.390.495.000		1.956.034.500
Chi phí kiểm toán		180.000.000		180.000.000
Chi phí chăm sóc cây kiến thiết cơ bản		0		2.231.777.760
Chi phí phải trả khác		527.629.520		669.533.445
Cộng		2.098.124.520		5.153.648.855
16. Phải trả ngắn hạn khác		Số cuối năm		Số đầu năm
Kinh phí công đoàn		0		14.438.777
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn		2.288.058.147		963.040.904
Cổ tức, lợi nhuận phải trả		43.769.363.500		75.090.000
Phải trả khám chữa bệnh		337.000.000		501.000.000
Các khoản phải trả khác		185.231.500		183.779.100
Cộng		46.579.653.147		1.737.348.781

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
Số dư đầu năm trước	300.000.000,000	(43.777.986.793)	1.049.054.973.449	87.505.055.922	1.392.782.042.578
Tăng trong năm trước	0		30.687.503.849	147.251.990.219	177.939.494.068
Lãi trong năm trước	0		0	143.084.725.726	143.084.725.726
Phân phối lợi nhuận	0		30.687.503.849	0	30.687.503.849
Tăng khác	0		0	4.167.264.493	4.167.264.493
Giảm trong năm trước	0	0	0	(87.505.055.922)	(87.505.055.922)
Trích quỹ đầu tư PT	0	0	0	(30.687.503.849)	(30.687.503.849)
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	0	0	0	(12.971.152.073)	(12.971.152.073)
Thường ban quản lý điều hành	0	0	0	(158.900.000)	(158.900.000)
Chia cổ tức năm 2016	0	0	0	(43.687.500.000)	(43.687.500.000)
Số dư cuối năm trước	300.000.000,000	(43.777.986.793)	1.079.742.477.298	147.251.990.219	1.483.216.480.724
Số dư đầu năm nay	300.000.000,000	(43.777.986.793)	1.079.742.477.298	147.251.990.219	1.483.216.480.724
Tăng trong kỳ	0		42.915.417.718	118.342.804.821	161.258.222.539
Lãi trong kỳ này	0		0	118.342.804.821	118.342.804.821
Phân phối lợi nhuận	0		42.915.417.718	0	42.915.417.718
Giảm trong kỳ	0	0	0	(182.366.262.863)	(182.366.262.863)
Trích quỹ đầu tư PT	0	0	0	(42.915.417.718)	(42.915.417.718)
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	0	0	0	(28.616.945.145)	(28.616.945.145)
Thường ban quản lý điều hành	0		0	(158.900.000)	(158.900.000)
Chia cổ tức năm 2017	0		0	(66.987.500.000)	(66.987.500.000)
Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2018	0		0	(43.687.500.000)	(43.687.500.000)
Số dư cuối kỳ này	300.000.000,000	(43.777.986.793)	1.122.657.895.016	83.228.532.177	1.462.108.440.400

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối năm	Số đầu năm
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP	180.000.000.000	180.000.000.000
America LLC	19.245.700.000	16.669.100.000
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân Thọ	12.010.000.000	11.396.600.000
Vốn của các đối tượng khác	79.994.300.000	83.184.300.000
Cổ phiếu quỹ	8.750.000.000	8.750.000.000
Cộng	300.000.000.000	300.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	300.000.000.000	300.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	0	0
Vốn góp giảm trong năm	0	0
Vốn góp cuối năm	300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	66.987.500.000	43.687.500.000

d. Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.000.000	30.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	30.000.000	30.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
Số lượng cổ phiếu được mua lại	875.000	875.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	875.000	875.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.125.000	29.125.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	29.125.000	29.125.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0

e. Phân phối lợi nhuận	Năm nay	Ghi chú
Lợi nhuận đầu năm chưa phân phối	147.251.990.219	(1)
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh năm nay	118.342.804.821	(2)
Các khoản khác điều chỉnh giảm lợi nhuận	0	(3)
Các khoản khác điều chỉnh tăng lợi nhuận	0	(4)
Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong năm	265.594.795.040	(5) = (1) + ... + (4)
Phân phối các quỹ và chia lợi nhuận, trong đó:	(182.366.262.863)	(6) = (7) + (8) + (9) + (10)
- <i>Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm trước</i>	(42.915.417.718)	(7)
- <i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi; Thương Bân điều hành, Ban kiểm soát từ lợi nhuận năm trước</i>	(28.775.845.145)	(8)
- <i>Chia cổ tức từ lợi nhuận năm trước</i>	(66.987.500.000)	(9)
- <i>Tạm ứng cổ tức năm 2018</i>	(43.687.500.000)	(10)
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	83.228.532.177	(11) = (5) + (6)

f. Các quỹ của doanh nghiệp	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	1.122.657.895.016	1.079.742.477.298
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	0	0
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0
Cộng	1.122.657.895.016	1.079.742.477.298

18. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Tài sản thuê ngoài	0	0
a. Tài sản nhận giữ hộ (tấn)	149,803	620,460
<i>Mủ cao su thành phẩm SVR 3L (tấn)</i>	<i>15,000</i>	<i>239,200</i>
<i>Mủ cao su thành phẩm RSS3 (tấn)</i>	<i>0,000</i>	<i>160,800</i>
<i>Mủ cao su thành phẩm SVR 10 (tấn)</i>	<i>40,320</i>	<i>141,120</i>
<i>Mủ latex (tấn)</i>	<i>48,910</i>	<i>79,340</i>
<i>Ngoại lệ</i>	<i>45,573</i>	<i>0,000</i>
c. Ngoại tệ các loại (USD)	103.204,86	589.211,88
d. Vàng tiền tệ	0	0
đ. Nợ khó đòi đã xử lý	2.798.117.781	2.798.117.781

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Đơn vị tính: VND

01. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a. Doanh thu	273.342.231.249	349.339.120.170
Doanh thu bán mủ cao su thành phẩm	253.449.295.531	323.224.426.625
Doanh thu bán hàng hóa	15.361.112.055	14.766.649.099
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.531.823.663	11.348.044.446
b. Doanh thu đối với các bên liên quan	81.114.826.663	56.001.876.767
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP	48.764.546.787	33.620.496.168
Công ty Cổ phần TM DV & Du lịch Cao su	8.982.880.000	15.418.380.600
Công ty CP Thể thao Cao su Phú Riềng - Bình Phước	207.000.000	0
Công ty Cổ Phần VRG Khải Hoàn	21.728.050.000	6.810.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Biên Biên	925.474.800	0
Cty Cổ Phần Cao Su Sơn La	346.584.167	0
Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gõ Tây Ninh	160.290.909	152.999.999
Cộng	354.457.057.912	405.340.996.937

02. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Hàng bán bị trả lại	1.358.822.000	0
Cộng	1.358.822.000	0

03. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm nay
a. Doanh thu	271.983.409.249	349.339.120.170
Doanh thu bán mủ cao su thành phẩm	252.090.473.531	323.224.426.625
Doanh thu bán hàng hóa	15.361.112.055	14.766.649.099
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.531.823.663	11.348.044.446

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm nay</u>
03. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
b. Doanh thu đối với các bên liên quan	81.114.826.663	56.001.876.767
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP	48.764.546.787	33.620.496.168
Công ty Cổ phần TM DV & Du lịch Cao su	8.982.880.000	15.418.380.600
Công ty Cổ phần Thể thao Cao su Phú Riềng - Bình Phước	207.000.000	0
Công ty Cổ Phần VRG Khải Hoàn	21.728.050.000	6.810.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Biên Hòa	925.474.800	0
Cty Cổ Phần Cao Su Sơn La	346.584.167	0
Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gõ Tây Ninh	160.290.909	152.999.999
Cộng	353.098.235.912	405.340.996.937
04. Giá vốn hàng bán	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn hàng bán mủ cao su thành phẩm	275.687.699.755	264.049.921.223
Giá vốn hàng bán hàng hóa đã bán	13.642.470.373	14.658.038.125
Giá vốn hàng bán dịch vụ đã cung cấp	5.897.023.273	11.245.502.975
Hoàn nhập/Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(203.935.594)	203.935.594
Thuế giá trị gia tăng đầu vào không được khấu trừ	52.404.656	43.488.040
Cộng	295.075.662.463	290.200.885.957
05. Doanh thu hoạt động tài chính	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.785.215.789	2.366.897.868
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.550.000.000	2.450.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	407.635.130	138.503.104
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	380.918.552	10.793.298
Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	16.334.400
Cộng	9.123.769.471	4.982.528.670
06. Chi phí tài chính	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền vay	0	1.039.871.098
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	60.780.922	49.638.968
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	44.064.177	30.715.160
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(19.861.982)	466.759.057
Cộng	84.983.117	1.586.984.283
07. Chi phí bán hàng	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí vật liệu, bao bì	1.074.504.030	1.610.986.503
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	532.182.512	216.216.182
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.947.968.812	2.087.248.178
Chi phí khác bằng tiền	435.032.957	356.145.121
Cộng	3.989.688.311	4.270.595.984

08. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	13.279.434.655	14.986.747.381
Chi phí vật liệu quản lý	837.117.150	893.357.815
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	206.085.727	0
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.347.955.701	1.087.567.470
Chi phí - Thuế, phí và lệ phí	525.257.879	453.719.517
Chi phí dịch vụ mua ngoài	794.993.210	1.082.440.869
Chi phí bằng tiền khác	7.564.486.273	10.327.324.550
Cộng	24.555.330.595	28.831.157.602

09. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ cây cao su thanh lý	102.357.276.908	74.031.141.899
Thu nhập từ cây cao su gãy đổ	1.624.352.500	1.083.904.500
Thu nhập từ thanh lý tài sản	0	29.090.909
Thu nhập từ vi phạm hợp đồng kinh tế	315.000.000	0
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng	62.999.999	26.610.909
Thu nhập tại trung tâm y tế	1.357.535.206	1.109.712.811
Thu nhập từ bồi thường, nhận hỗ trợ	474.141.610	8.010.690.619
Thu nhập từ bán phế liệu	8.300.000	15.992.727
Thu nhập khác	227.274.485	68.181.818
Cộng	106.426.880.708	84.375.326.192

Trong đó:

Thu nhập đối với các bên liên quan	Mối quan hệ	Số tiền
Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết	50.608.514.081
Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Thuận An	Công ty cùng tập đoàn	7.081.429.658

10. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
Chi phí cây cao su gãy đổ	51.976.000	310.000
Chi phí tại trung tâm y tế	1.357.535.206	1.109.712.811
Chi bồi thường	153.147.602	90.275.940
Chi phạt vi phạm hành chính, chậm nộp	36.884.174	14.612.261
Chi phí khác	22.585.668	20.657.106
Cộng	1.622.128.650	1.235.568.118

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Ghi chú
I. Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	143.321.092.955	(1)
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.413.428.614	(2)
+ <i>Thù lao HĐQT không tham gia điều hành</i>	62.400.000	
+ <i>Chi phí không tương ứng doanh thu tính thuế</i>	1.278.718.328	
+ <i>Phạt vi phạm hành chính</i>	36.884.174	
+ <i>Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm</i>	35.426.112	
- Các khoản điều chỉnh giảm	5.550.000.000	(3)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	5.550.000.000	

	Năm nay	Ghi chú
11. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)		
II. Thu nhập tính thuế TNDN	139.184.521.569	(4)=(1)+(2)-(3)
- Thu nhập chịu thuế hoạt động SXKD chính	30.818.672.871	(5)= (a)+(b)
+ Thu nhập chịu thuế TNDN thuế suất 10%	26.353.650.746	(a)
+ Thu nhập chịu thuế TNDN thuế suất 15%	4.465.022.125	(b)
- Thu nhập chịu thuế hoạt động SXKD khác	108.365.848.698	(6)= (c)+(d)+(e)
+ Thu nhập chịu thuế TNDN thuế suất 10%	0	(c)
+ Thu nhập chịu thuế TNDN thuế suất 15%	0	(d)
+ Thu nhập chịu thuế TNDN thuế suất 20%	108.365.848.698	(e)
III. Thuế TNDN hiện hành		
- Thu nhập chịu thuế hoạt động SXKD chính	3.305.118.394	(7)= (f)+(g)
+ Thu nhập chịu thuế TNDN thuế suất 10%	2.635.365.075	(f) = (a)*10%
+ Thu nhập chịu thuế TNDN thuế suất 15%	669.753.319	(g) = (a)*15%
- Thu nhập chịu thuế hoạt động SXKD khác	21.673.169.740	(8)= (h)+(i)+(j)
+ Thu nhập chịu thuế TNDN thuế suất 10%	0	(h) = (c)*10%
+ Thu nhập chịu thuế TNDN thuế suất 15%	0	(i) = (d)*15%
+ Thu nhập chịu thuế TNDN thuế suất 20%	21.673.169.740	(j) = (e)*20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.978.288.134	(9)= (7)+(8)
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp đầu năm	8.891.573.398	(10)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(25.772.941.607)	(11)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm	8.096.919.925	(12)=(9)+(10)+(11)
12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	32.622.332.703	46.791.964.154
Chi phí nhân công	204.283.407.810	211.045.656.331
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	6.046.035.380	7.877.772.755
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.512.145.948	19.889.405.606
Thuế, phí và lệ phí	333.278.527	453.719.517
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.313.781.282	5.334.894.984
Chi phí khác bằng tiền	30.939.748.792	33.037.850.859
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	(203.935.594)	203.935.594
Cộng	296.846.794.848	324.635.199.800

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
01. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	0	98.000.000.000
Cộng	0	98.000.000.000
02. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	0	131.417.000.000
Cộng	0	131.417.000.000

VIII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

01. Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

02. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

03. Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

04. Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

05. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

a. Tài sản tài chính	Giá trị sổ sách			
	Đầu năm		Cuối kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và tương đương tiền	113.223.128.560	0	180.372.228.182	0
Phải thu khách hàng, phải thu khác	25.627.975.742	(281.878.000)	13.099.924.095	(281.878.000)
Đầu tư dài hạn	1.013.382.896.238	(8.212.268.177)	1.013.382.896.238	(8.192.406.195)
Cộng	1.152.234.000.540	(8.494.146.177)	1.206.855.048.515	(8.474.284.195)

b. Nợ phải trả tài chính	Giá trị sổ sách	
	Đầu năm	Cuối kỳ
	Phải trả người bán, phải trả khác	2.868.734.231
Chi phí phải trả	5.153.648.855	2.098.124.520
Cộng	8.022.383.086	50.129.192.973

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá: Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái: Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất: Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Tại ngày đầu năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Tiền và tương đương tiền	113.223.128.560	0	0	113.223.128.560
Phải thu khách hàng, phải thu khác	25.605.475.742	22.500.000	0	25.627.975.742
Đầu tư dài hạn	0	0	1.013.382.896.238	1.013.382.896.238
Cộng	138.828.604.302	22.500.000	1.013.382.896.238	1.152.234.000.540

Tại ngày cuối kỳ	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Tiền và tương đương tiền	180.372.228.182	0	0	180.372.228.182
Phải thu khách hàng, phải thu khác	13.077.424.095	22.500.000	0	13.099.924.095
Đầu tư dài hạn	0	0	1.013.382.896.238	1.013.382.896.238
Cộng	193.449.652.277	22.500.000	1.013.382.896.238	1.206.855.048.515

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

06. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Tại ngày đầu năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	2.868.734.231	0	0	2.868.734.231
Chi phí phải trả	5.153.648.855	0	0	5.153.648.855
Cộng	8.022.383.086	0	0	8.022.383.086
Tại ngày cuối năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	48.031.068.453	0	0	48.031.068.453
Chi phí phải trả	2.098.124.520	0	0	2.098.124.520
Cộng	50.129.192.973	0	0	50.129.192.973

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

07. Giao dịch với các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018, bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

Tên gọi	Địa điểm	Quan hệ
Tập đoàn công nghiệp cao su Việt Nam - CTCP	TP.Hồ Chí Minh	Công ty mẹ
Công ty Tây Ninh - Siêm Riệp phát triển cao su	Vương quốc Campuchia	Công ty con
Công ty CP Chế biến XNK Gỗ Tây Ninh	Tỉnh Tây Ninh	Công ty liên kết
Công ty CP TMDV & DL Cao su	TP. Hồ Chí Minh	Công ty cùng tập đoàn
Công ty CP TT Cao su Phú Riêng - Bình Phước	Bình Phước	Công ty cùng tập đoàn
Công ty CP VRG Khải Hoàn	Tỉnh Bình Dương	Công ty cùng tập đoàn
Công ty CP Cao su Điện Biên	Điện Biên	Công ty cùng tập đoàn
Công ty CP Cao su Sơn La	Tỉnh Sơn La	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần chế biến Gỗ Thuận An	Bình Dương	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	Kiên Giang	Công ty cùng tập đoàn
Tạp chí Cao su Việt Nam	TP.Hồ Chí Minh	Đơn vị sự nghiệp cùng tập đoàn
Viện nghiên cứu cao su	Bình Dương	Đơn vị sự nghiệp cùng tập đoàn
Công ty CP Cơ khí Cao su	TP. Hồ Chí Minh	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	TP. Hồ Chí Minh	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Bình Dương	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Gỗ MDF Donghwa	Bình Phước	Công ty liên kết của tập đoàn

b. Nghiệp vụ với các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Nghiệp vụ</u>	<u>Số tiền</u>	
Tập đoàn công nghiệp cao su Việt Nam - CTCP	Phải thu tiền ủy thác xuất khẩu mủ cao su	32.922.408.571	
	Thu tiền ủy thác xuất khẩu mủ cao su của công ty mẹ	36.694.800.772	
	Phải thu tiền bán mủ cao su SVR10 và xăng dầu	16.645.668.326	
	Thu tiền bán mủ và xăng dầu cho công ty mẹ	16.645.668.326	
	Cần trừ phí ủy thác xuất khẩu	408.264.224	
	Phải trả tiền mua lốp xe	15.799.676	
	Chi trả về tiền mua lốp xe theo HĐ: 16/HĐ-CSVN cho công ty ty mẹ	15.799.676	
	Phải trả tiền cổ tức năm 2017	41.400.000.000	
	Chi trả tiền cổ tức năm 2017	41.400.000.000	
	Phải trả tiền cổ tức năm 2018	27.000.000.000	
	Công ty CP Chế biến XNK Gỗ Tây Ninh	Phải thu tiền vận chuyển nhiên liệu năm 2018	176.320.000
		Thu tiền vận chuyển nhiên liệu	208.000.000
		Thu nhập từ bán cây cao su thanh lý, gẫy đổ	50.608.514.081
		Thu tiền bán cây cao su thanh lý, gẫy đổ	44.311.916.993
Thu tiền cổ tức năm 2017		2.450.000.000	
Thu tiền thế chân thực hiện hợp đồng		3.507.892.985	
Hoàn trả tiền thế chân thực hiện hợp đồng mua cây cao su thanh lý		4.092.006.308	
Công ty CP TMDV & DL Cao su		Phải thu về tiền bán mủ cao su SVR 3L	9.432.024.000
		Thu tiền bán mủ cao su	9.432.024.000
Công ty CP TT Cao su Phú Riềng - Bình Phước		Phải thu về tiền bán mủ latex	217.350.000
	Thu tiền bán mủ cao su	217.350.000	
Công ty CP VRG Khải Hoàn	Phải thu bán mủ cao su latex	21.728.050.000	
	Thu về tiền bán mủ cao su	28.048.335.000	
Công ty CP Cao su Điện Biên	Phải thu tiền gia công mủ nguyên liệu và tiền bốc xếp nguyên liệu	973.614.617	
	Thu tiền gia công mủ cao su và tiền bốc xếp nguyên liệu	973.614.617	
	Công ty CP Cao su Sơn La	Phải thu tiền gia công mủ nguyên liệu và tiền bốc xếp nguyên liệu	364.606.295
Thu tiền gia công mủ cao su và tiền bốc xếp nguyên liệu		364.606.295	
Công ty Cổ phần chế biến Gỗ Thuận An	Thu nhập từ bán cây cao su thanh lý	7.081.429.658	
	Thu về tiền bán cây cao su thanh lý	7.081.429.658	
	Thu tiền ký quỹ thực hiện hợp đồng	708.142.965	

<u>Bên liên quan</u>	<u>Nghiệp vụ</u>	<u>Số tiền</u>	
Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	Hoàn trả tiền ký quỹ	240.887.104	
	Phải thu tiền bán cây cao su thanh lý	3.340.868.598	
	Thu tiền ký quỹ thực hiện hợp đồng	334.078.059	
	Thu tiền bán cây cao su thanh lý	3.340.868.598	
Tạp chí Cao su Việt Nam	Phải trả tiền mua vật tư (tem nhãn, túi PE, nguyên vật liệu)	986.205.000	
Viện nghiên cứu cao su	Thanh toán tiền vật tư	986.205.000	
	Phải trả tiền mua hóa chất	1.435.019.649	
Công ty CP Cơ khí Cao su	Thanh toán tiền mua hóa chất	1.435.019.649	
	Thu tiền đảm bảo dự thầu	6.000.000	
Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Hoàn trả tiền bảo đảm dự thầu	11.000.000	
	Phải trả tiền cung ứng dịch vụ sửa chữa	669.163.000	
	Thanh toán tiền mua dịch vụ sửa chữa	669.163.000	
	Thu tiền cổ tức năm 2017	3.100.000.000	
	Phải thu bán cao su thanh lý	9.692.400.411	
	Thu tiền bán cao su thanh lý	8.849.956.020	
	Thu tiền ký quỹ	842.444.391	
	Ghi thu tiền bán cao su thanh lý, ghi chi tiền ký quỹ	842.444.391	
	Công ty Cổ phần Gỗ MDF Donghwa	Phải thu bán cao su thanh lý	4.093.620.028
		Thu tiền bán cao su thanh lý	4.093.620.028
Thu tiền ký quỹ		409.362.002	
Hoàn trả tiền ký quỹ		409.362.002	

c. Vào ngày 31/12/2018, các khoản phải thu, phải trả của Công ty với các bên có liên quan được thể hiện như sau:

<u>Nợ phải thu</u>	<u>Nội dung</u>	<u>Số tiền</u>
Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam - CTCP	Phải thu về tiền ủy thác xuất khẩu cao su	6.350.758.666
Công ty Cổ phần VRG Khải Hoàn Công ty Cổ phần chế biến xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Phải thu về tiền mua mũ cao su thành phẩm	1.916.617.500
	Phải thu tiền bán cây cao su gãy đổ	457.272.500
Công ty Tây Ninh - Siêm Riệp phát triển cao su	Phải thu về chi hộ tiền bảo hiểm bắt buộc	139.595.265
<u>Nợ phải trả</u>	<u>Nội dung</u>	<u>Số tiền</u>
Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam - CTCP	Phải trả về tiền cổ tức đợt 1/2018	27.000.000.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	Phải trả tiền thế chân dự thầu	6.000.000
Công ty CP Chế biến XNK Gỗ Tây Ninh	Phải trả tiền thế chân hợp đồng cao su thanh lý	1.323.524.227
	Phải trả tiền thế chân hợp đồng cao su thanh lý	467.255.861
Công ty Cổ phần chế biến Gỗ Thuận An	Phải trả tiền thế chân hợp đồng cao su thanh lý	334.078.059

d. Giao dịch với các thành viên chủ chốt

Thù lao Hội đồng quản trị

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thù lao Hội đồng quản trị	109.050.000	155.000.000
Tiền thưởng	102.033.333	125.562.000
Thu nhập khác	16.292.000	9.666.000
Cộng	227.375.333	270.896.000

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN	1.646.507.428	1.296.646.016
Tiền thưởng	105.194.000	109.694.000
Thu nhập khác	42.026.000	21.900.000
Cộng	1.793.727.428	1.406.340.016

08. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng năm 2017 của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

09. Phê duyệt Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 18 tháng 01 năm 2019.



Người lập biểu
Đặng Thị Bông
Tây Ninh, Việt Nam
Ngày 18 tháng 01 năm 2019



KT. Kế toán trưởng
Trần Thị Tố Anh



Tổng Giám đốc
Lê Văn Chành

PHỤ LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO KỶ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/06/2018 ĐẾN NGÀY 31/12/2018
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ ngày 01/06/2018 đến 31/12/2018
(1)	(2)	(3)	(4)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.01	239.564.568.625
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.02	0
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.03	239.564.568.625
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.04	197.117.629.266
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		42.446.939.359
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.05	4.517.353.302
22	7. Chi phí tài chính	VI.06	81.591.007
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		0
25	8. Chi phí bán hàng	VI.07	2.717.704.678
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.08	16.808.068.202
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		27.356.928.774
31	11. Thu nhập khác	VI.09	90.920.548.465
32	12. Chi phí khác	VI.10	1.156.497.280
40	13. Lợi nhuận khác		89.764.051.185
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		117.120.979.959
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.11	20.975.615.505
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		0
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		96.145.364.454



Người lập biểu
Đặng Thị Bông
Tây Ninh, Việt Nam
Ngày 18 tháng 01 năm 2019



KT. Kế toán trưởng
Trần Thị Tố Anh



Tổng Giám đốc
Lê Văn Chánh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018
Theo phương pháp trực tiếp

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018
(1)	(2)	(3)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	248.094.940.542
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02	(60.223.794.565)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(78.426.307.346)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(15.002.147.098)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	9.256.614.890
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07	(22.517.650.092)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	81.181.656.331
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
1. Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(15.168.116.765)
2. Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	72.078.848.730
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.770.473.862
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	60.681.205.827
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(66.290.598.505)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(66.290.598.505)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	75.572.263.653
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	104.813.476.179
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(13.511.650)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	180.372.228.182

Người lập biểu
Đặng Thị Bông
Tây Ninh, Việt Nam
Ngày 18 tháng 01 năm 2019

KT. Kế toán trưởng
Trần Thị Tố Anh



Tổng Giám đốc
Lê Văn Chánh

BẢN THUYẾT MINH PHỤ LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018

I. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>
	Từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018
01. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	174.772.946.221
a. Doanh thu	174.772.946.221
Doanh thu bán mủ cao su thành phẩm	163.174.728.765
Doanh thu bán hàng hóa	10.412.279.199
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.185.938.257
b. Doanh thu đối với các bên liên quan	64.791.622.404
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP	39.579.251.619
Công ty Cổ phần TM DV & Du lịch Cao su	8.982.880.000
Công ty CP Thể thao Cao su Phú Riềng - Bình Phước	207.000.000
Công ty Cổ Phần VRG Khải Hoàn	14.642.650.000
Công ty Cổ phần Cao su Điện Biên	925.474.800
Cty Cổ Phần Cao Su Sơn La	346.584.167
Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	107.781.818
Cộng	239.564.568.625
	Từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018
02. Các khoản giảm trừ doanh thu	0
Hàng bán bị trả lại	0
Cộng	0
	Từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018
03. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	174.772.946.221
a. Doanh thu	174.772.946.221
Doanh thu bán mủ cao su thành phẩm	163.174.728.765
Doanh thu bán hàng hóa	10.412.279.199
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.185.938.257
b. Doanh thu đối với các bên liên quan	64.791.622.404
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP	39.579.251.619
Công ty Cổ phần TM DV & Du lịch Cao su	8.982.880.000
Công ty CP Thể thao Cao su Phú Riềng - Bình Phước	207.000.000
Công ty Cổ Phần VRG Khải Hoàn	14.642.650.000
Công ty Cổ phần Cao su Điện Biên	925.474.800
Cty Cổ Phần Cao Su Sơn La	346.584.167
Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	107.781.818
Cộng	239.564.568.625
	Từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018
04. Giá vốn hàng bán	185.766.153.895
Giá vốn hàng bán mủ cao su thành phẩm	185.766.153.895
Giá vốn hàng bán hàng hóa đã bán	8.726.081.352
Giá vốn hàng bán dịch vụ đã cung cấp	2.572.989.363
Hoàn nhập/Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0
Thuế giá trị gia tăng đầu vào không được khấu trừ	52.404.656
Cộng	197.117.629.266

4-C
Y
UHA
VÀ
31A
1
HP

	Từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018
05. Doanh thu hoạt động tài chính	
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.427.162.073
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.450.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	368.211.220
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	271.980.009
Cộng	4.517.353.302
	Từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018
06. Chi phí tài chính	
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	57.388.812
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	44.064.177
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng giảm giá khoản đầu tư	(19.861.982)
Cộng	81.591.007
	Từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018
07. Chi phí bán hàng	
Chi phí vật liệu, bao bì	686.920.805
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	305.748.974
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.455.786.638
Chi phí khác bằng tiền	269.248.261
Cộng	2.717.704.678
	Từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018
08. Chi phí quản lý doanh nghiệp	
Chi phí nhân viên quản lý	9.833.806.601
Chi phí vật liệu quản lý	506.332.442
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	147.713.454
Chi phí khấu hao TSCĐ	788.711.621
Chi phí - Thuế, phí và lệ phí	289.126.872
Chi phí dịch vụ mua ngoài	625.400.644
Chi phí bằng tiền khác	4.616.976.568
Cộng	16.808.068.202
	Từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018
09. Thu nhập khác	
Thu nhập từ cây cao su thanh lý	87.868.374.635
Thu nhập từ cây cao su gãy đổ	1.518.748.000
Thu nhập từ vi phạm hợp đồng kinh tế	0
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng	39.727.272
Thu nhập tại trung tâm y tế	899.289.531
Thu nhập từ bồi thường, nhận hỗ trợ	474.141.610
Thu nhập từ bán phế liệu	8.300.000
Thu nhập khác	111.967.417
Cộng	90.920.548.465

Trong đó:

Thu nhập đối với các bên liên quan	Mối quan hệ	Số tiền
Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết	36.620.738.309
Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Thuận An	Công ty cùng tập đoàn	4.672.558.612

10. Chi phí khác	Từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018
Chi phí cây cao su gãy đổ	51.976.000
Chi phí tại trung tâm y tế	899.289.531
Chi bồi thường	153.147.602
Chi phạt vi phạm hành chính, chậm nộp	36.884.174
Chi phí khác	15.199.973
Cộng	1.156.497.280

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018	Ghi chú
I. Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	117.120.979.959	(1)
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.060.930.639	(2)
+ Thù lao HĐQT không tham gia điều hành	62.400.000	
+ Chi phí không tương ứng doanh thu tính thuế	870.330.447	
+ Phạt vi phạm hành chính	36.884.174	
+ Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	91.316.018	
- Các khoản điều chỉnh giảm	2.450.000.000	(3)
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.450.000.000	
+ Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	0	
+ Các khoản điều chỉnh giảm khác	0	
II. Thu nhập tính thuế TNDN	115.731.910.598	(4)=(1)+(2)-(3)
- Thu nhập chịu thuế hoạt động SXKD chính	23.853.896.926	(5)= (a)+(b)
+ Thu nhập chịu thuế TNDN thuế suất 10%	19.561.435.389	(a)
+ Thu nhập chịu thuế TNDN thuế suất 15%	4.292.461.537	(b)
- Thu nhập chịu thuế hoạt động SXKD khác	91.878.013.672	(6)= (c)+(d)+(e)
+ Thu nhập chịu thuế TNDN thuế suất 10%	0	(c)
+ Thu nhập chịu thuế TNDN thuế suất 15%	0	(d)
+ Thu nhập chịu thuế TNDN thuế suất 20%	91.878.013.672	(e)
III. Thuế TNDN hiện hành		
- Thu nhập chịu thuế hoạt động SXKD chính	2.600.012.770	(7)= (f)+(g)
+ Thu nhập chịu thuế TNDN thuế suất 10%	1.956.143.539	(f) = (a)*10%
+ Thu nhập chịu thuế TNDN thuế suất 15%	643.869.231	(g) = (a)*15%
- Thu nhập chịu thuế hoạt động SXKD khác	18.375.602.735	(8)= (h)+(i)+(j)
+ Thu nhập chịu thuế TNDN thuế suất 10%	0	(h) = (c)*10%
+ Thu nhập chịu thuế TNDN thuế suất 15%	0	(i) = (d)*15%
+ Thu nhập chịu thuế TNDN thuế suất 20%	18.375.602.735	(j) = (e)*20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	20.975.615.505	(9)= (7)+(8)
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp đầu năm	2.123.451.518	(10)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(15.002.147.098)	(11)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm	8.096.919.925	(12)= (9)+(10)+(11)



Người lập biểu
Đặng Thị Bông
 Tây Ninh, Việt Nam
 Ngày 18 tháng 01 năm 2019



KT. Kế toán trưởng
Trần Thị Tố Anh



Tổng Giám đốc
Lê Văn Thành